

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV  
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

Số: **3901** /NĐĐT-KHVT

V/v báo giá Cung cấp van các loại  
phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày **21** tháng **11** năm 2025

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang triển khai lập Dự toán **Cung cấp van các loại phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng**. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá danh mục hàng hóa theo phụ lục đính kèm.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV.
- Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: [dongtrieu.dtk@gmail.com](mailto:dongtrieu.dtk@gmail.com)).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

- Thời gian báo giá: chậm nhất ngày 27/11/2025.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy đề b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Sơn



**PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ**

*(Kèm theo Văn bản số 390A /NĐĐT-KHVT ngày 21/11/2025 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)*

| STT | Tên vật tư               | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                              | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|----------------|--------------------|-------------------|---------|
| 1   | Van màng chịu axit       | Kiểu: EG46J-16; DN25-<br>PN1,6Mpa; Nhiệt độ làm việc<br>≤ 80 độ C (Mặt bích 4 lỗ bu<br>lông; Khoảng cách giữa 2 mặt<br>bích: 128mm; Đường kính mặt<br>bích: 115mm; Vật liệu thân<br>van: WCB; Van bọc màng cao<br>su chịu axit ăn mòn)   |                          | Cái         | 02         |                |                    |                   |         |
| 2   | Van tay kết nối mặt bích | Quy cách: DN50; PN10;<br>HT200; Khoảng cách giữa 2<br>mặt bích: 175mm; Đường kính<br>mặt bích 154mm; Mặt bích 4 lỗ<br>bu lông                                                                                                            |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 3   | Van tay kết nối mặt bích | Kiểu: J41H-40C; DN25; PN40;<br>Khoảng cách giữa 2 mặt bích:<br>157mm; Đường kính mặt bích<br>115mm; Mặt bích 4 lỗ bu lông<br>(Bao gồm 2 gioăng thép xoắn<br>kích thước: 50x25x4mm; 8 bộ<br>guzong M12x70mm); Vật liệu<br>thân van: A105N |                          | Bộ          | 01         |                |                    |                   |         |



| STT | Tên vật tư                                | Quy cách, đặc tính kỹ thuật                                                                                   | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|----------------|--------------------|-------------------|---------|
| 4   | Van bướm tay quay                         | Kiểu: D371X-10 (kiểu kết nối Wafer); DN250; Vật liệu thân van: QT450; Khoảng cách giữa 2 mặt: 66mm            |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 5   | Van tay                                   | Kiểu: PZ73H-10C; DN300-PN10; loại có xích kéo đóng mở đầu vô lăng bao gồm cả mặt bích và bu lông              |                          | Bộ          | 01         |                |                    |                   |         |
| 6   | Van kim thép không gỉ                     | Kiểu: J13W-160P, DN15; vật liệu: SUS316                                                                       |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 7   | Van tay                                   | Kiểu: J61Y-P57 (170V); DN65; kiểu kết nối hàn tig                                                             |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 8   | Van giảm áp dạng lò xo (kết nối mặt bích) | Loại: T00186; CA 2004; DN50; PN15; Vật liệu: WCB; Khoảng cách giữa hai mặt bích: 225mm; Mặt bích 4 lỗ bu lông |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 9   | Van giảm áp dạng lò xo (kết nối mặt bích) | Loại: T00052; CA 2004; DN50; PN15; Vật liệu: WCB; Khoảng cách giữa hai mặt bích: 225mm; Mặt bích 4 lỗ bu lông |                          | Cái         | 01         |                |                    |                   |         |
| 10  | Van tay                                   | Kiểu: Q41F-16P; DN100; PN16; Nhiệt độ max: 150 độ C; Vật liệu: SUS304 (Van bi tay                             |                          | Cái         | 08         |                |                    |                   |         |

| STT | Tên vật tư                                        | Quy cách, đặc tính kỹ thuật         | Nhà sản xuất/Xuất xứ (*) | Đơn vị tính | Khối lượng | Thời giao hàng | Đơn giá (đồng/đvt) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------|------------|----------------|--------------------|-------------------|---------|
|     |                                                   | gạt, kết nối mặt bích 08 lỗ bulong) |                          |             |            |                |                    |                   |         |
|     | <b>Tổng</b>                                       |                                     |                          |             |            |                |                    |                   |         |
|     | <b>Thuế GTGT</b>                                  |                                     |                          |             |            |                |                    |                   |         |
|     | <b>Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)</b> |                                     |                          |             |            |                |                    |                   |         |
|     | <b>Bằng chữ:</b>                                  |                                     |                          |             |            |                |                    |                   |         |

**Ghi chú:**

- (\*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.